

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
HUYỆN KBANG**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/UBND

Kbang, ngày 17 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm,  
nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022**

Kính gửi: Kỳ họp thứ Sáu - Hội đồng nhân dân huyện (khóa VIII).

Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 như sau:

**I. Về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện:**

Thực hiện Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Nghị định 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”; các Nghị quyết, Kế luận, Chỉ thị của Trung ương Đảng; Quyết định 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, CLP giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai; Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 31/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, CLP năm 2022 của tỉnh Gia Lai; UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 12/01/2022 “Kế hoạch chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025 của UBND huyện Kbang”. Trong năm 2022, UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch số 831/KH-UBND ngày 16/6/2022 “Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, CLP năm 2022”. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn quán triệt và triển khai cho cán bộ, công chức, người lao động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**II. Tình hình, kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, CLP:**

Kết quả thực hiện theo từng lĩnh vực quy định trong Luật thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí, cụ thể như sau:

**1. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 (đến ngày 31/5/2022):**

- Về thu ngân sách: Dự toán HĐND tỉnh giao 392.031.000 ngđ, HĐND huyện giao 392.444.000 ngđ; thực hiện đến 31/5/2022 là: 317.303.728 ngđ, đạt 80,9% so với dự toán HĐND tỉnh, đạt 80,9% so với dự toán HĐND huyện giao (ngân sách huyện 278.204.542 ngđ, đạt 84,7%; ngân sách xã 39.099.186 ngđ, đạt 60,9%). Ước thực hiện đến 30/06/2022 là 382.237.343 ngđ, đạt 97,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 97,4% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Ngân sách huyện, xã thực hiện chi theo đúng dự toán được UBND tỉnh, HĐND huyện giao; đảm bảo chi đúng định mức, chế độ, tiết kiệm kinh phí và phục vụ kịp thời các nhiệm vụ được giao; ưu tiên cho đầu tư phát triển nhất là vùng có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn.

Năm 2022, đã thực hiện 10% tiết kiệm chi TX năm 2022 để thực hiện CCTL được 7.927 triệu đồng.

## **2. Tình hình giao quyền tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.**

- Tổng số cơ quan, đơn vị quản lý hành chính đã giao quyền tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP là 18/18 đạt tỷ lệ 100%. Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ là 18/18 đạt tỷ lệ 100%.

Từ 01/01/2022 đến 31/5/2022 các cơ quan, đơn vị khoán chi theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP đã tiết kiệm chi thường xuyên giao trong năm của đơn vị để phân phối thu nhập cho cán bộ, công chức, với số tiền là: 192.800 ngàn đồng (*Một trăm chín mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng*).

- Tổng số đơn vị sự nghiệp Văn hóa-TT, Phát thanh-TH, Sự nghiệp giáo dục & ĐT, SN kinh tế đã giao quyền tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP; Nghị định 16/2015/NĐ-CP và Nghị định 141/2016/NĐ-CP là 50/50 đơn vị đạt 100%.

- Số phương tiện đi lại:

+ Xe ô tô phục vụ công tác chung: Tổng số ô tô hiện có trên địa bàn thuộc các cơ quan Huyện quản lý đến 30/4/2022 gồm 04 xe (*Văn phòng huyện uỷ 02 xe, Văn phòng HĐND-UBND 02 xe*).

+ Xe ô tô chuyên dùng: 09 xe (*Trung tâm văn hoá-TT huyện 01 xe; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX: 01 xe, BQL hạ tầng giao thông-đô thị: 02 xe rác, 01 xe ban gạt, 01 xe lu, 01 xe ô tô tải, 01 xe ô tô tải cẩu và UBMT Tỉnh quốc Việt Nam huyện: 01 xe*).

+ Xe mô tô, xe máy: 34 chiếc.

Hầu hết các phương tiện được mua sắm từ thời điểm chưa có Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đến nay các phương tiện đã hết thời gian khấu hao. Các đơn vị được trang bị phương tiện đi lại, đảm bảo đúng định mức, sử dụng phục vụ công việc chung của đơn vị.

Riêng đối với 01 chiếc xe lu và 01 chiếc xe ban gạt của BQL Hạ tầng GT-ĐT: đã được UBND tỉnh phê duyệt thanh lý (*Theo Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt phương án sắp xếp đổi mới tài sản là xe ô tô trên địa bàn tỉnh*); UBND huyện đã giao BQL Hạ tầng GT-ĐT lập thủ tục thanh lý đổi mới 02 tài sản trên và báo cáo Sở Tài chính.

## **3. Về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công.**

- Đã triển khai thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công, kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 và văn bản hướng dẫn của các ngành chức năng; triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án để phấn đấu tiết kiệm từ 10% đến 15% tổng mức đầu tư.

- Đã phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2022-2025 và năm 2022, trong đó tập trung bố trí vốn cho công trình hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng; Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công gây thất thoát, lãng phí. Trên cơ sở

đó, đã triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công 2022 theo đúng quy định với tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn huyện là: 69.049 tr. đồng, trong đó: Vốn Ngân sách tỉnh: 40.323 tr. đồng (chưa cấp 27.000 tr.đồng); vốn ngân sách huyện: 28.726 tr. đồng. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo triển khai hoàn chỉnh hồ sơ XDCB đối với các công trình khởi công mới năm 2022 và đẩy nhanh tiến độ tổ chức thi công đối với các công trình chuyển tiếp. Triển khai công tác lập hồ sơ dự toán, lựa chọn nhà thầu thi công công trình. Đến 30/5/2022, giải ngân được 7.424 tr.đồng, đạt 10,8% so với kế hoạch vốn.

- Thực hiện tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định của nhà nước đảm bảo tiến độ thực hiện dự án và thời hạn giải ngân, sử dụng vốn hiệu quả.

- Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với 100% kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn.

- Thực hiện nghiêm chỉ thị 27/CT-TTG ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc *tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước*, xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng quyết toán, đôn đốc các xã, thị trấn quyết toán dự án hoàn thành.

#### **4. Về quản lý các Chương trình Mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu:**

- Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu đã được phê duyệt; ưu tiên nguồn lực phát triển các làng đồng bào dân tộc thiểu số, khó khăn; hạn chế đến mức tối thiểu tình trạng trùng lặp, dàn trải, nâng cao trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý, thực hiện chương trình.

- Quản lý và sử dụng nguồn vốn các chương trình MTQG theo đúng đối tượng, đảm bảo tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả, lồng ghép các chương trình để thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn huyện.

#### **5. Về quản lý, sử dụng tài sản công:**

- Triển khai đồng bộ Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng.

- Đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức được quản lý đúng định mức, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và bảo đảm tiết kiệm. Riêng đối với nhà công vụ sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng, đã xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản theo tiêu chuẩn, định mức quy định; mua sắm tài sản theo phương thức tập trung thuộc danh mục phải mua sắm tập trung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền và đúng định mức, tiêu chuẩn và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng, mua sắm ô tô, tài sản công theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định. Thực hiện sắp xếp, xử lý xe ô tô theo tiêu chuẩn định mức tại Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ và Quyết định của UBND tỉnh.

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đấu giá khi bán, chuyên nhượng tài sản công.

- Thực hiện xử lý kịp thời tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật.

#### **6. Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên:**

- Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

- Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước và hệ sinh thái thủy sinh.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện Luật đất đai, quy hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về sử dụng đất.

- Tuyên truyền vận động sử dụng điện, nước tiết kiệm, hiệu quả từ đó hình thành thói quen sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

#### **7. Về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:**

- Thực hiện rà soát, quản lý hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đảm bảo theo đúng Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc *tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách*.

- Thực hiện minh bạch, công khai trong xây dựng thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

#### **8. Về quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:**

- Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết 18-NQ/TW và 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH trung ương đảng khóa XII.

- Nâng cao năng lực, kỷ luật, đạo đức và thái độ thực thi pháp luật, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và trách nhiệm thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực và kiên quyết xử lý những cán bộ, công chức, viên chức trực lợi, cản trở, gây khó khăn cho doanh nghiệp, người dân.

- Thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính. Thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa Thủ tục hành chính, hướng đến nền kinh tế số và xã hội số.

### **III. Nhiệm vụ thực hành tiết kiệm, CLP 6 tháng cuối năm 2022:**

Tiếp tục thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ *quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*; Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng chính phủ v/v ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh vè ban hành chương trình về thực hành TK, CLP giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai; Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày

12/01/2022 của UBND huyện v/v *ban hành kế hoạch chương trình thực hành TK, CLP giai đoạn 2021-2025 của UBND huyện Kbang* và Kế hoạch số 831/KH-UBND ngày 16/6/2022 của UBND huyện “Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, CLP năm 2022”; trong đó, tập trung triển khai các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Tăng cường công tác thu NSNN đảm bảo nguồn ngân sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thoát, gian lận thuế.

- Rà soát các nguồn thu và đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn đúng quy định, phân đấu thu ở các lĩnh vực, ngành nghề có điều kiện để bù đắp các phần giảm thu do thực hiện chính sách miễn, giảm, giãn thời gian nộp thuế đảm bảo đạt 100% so với dự toán giao.

- Kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí, thu từ đất và thu khác vào ngân sách nhà nước. Đôn đốc thu đối với số thuế được gia hạn đến hạn phải nộp và ngân sách. Quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế, bảo đảm đúng đối tượng và theo đúng chế độ quy định.

- Xây dựng kế hoạch phân kỳ tiến độ thu ngân sách hàng quý và tổ chức giao ban hàng quý đối với nghành tài chính để triển khai kịp thời các giải pháp thu ngân sách.

- Kiểm soát chi NSNN theo hướng thống nhất quy trình, kiểm soát và thanh toán các khoản cho ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước; tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí, phân cấp, phân quyền, giao quyền tự chủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm của đơn vị. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu, kiểm soát chi. Quản lý điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ; thực hiện tiết kiệm triệt để toàn diện trên các lĩnh vực, nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hiện CCHC của các cấp, các ngành gắn với THTK, CLP trong các lĩnh vực; Thực hiện việc hiện đại hóa quản lý hành chính nhà nước thông qua việc hoàn thiện và đẩy mạnh hoạt động của mạng thông tin điện tử hành chính, ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, đặc biệt trong các dịch vụ công để rút ngắn thời gian thực hiện, giảm nhân lực quản lý, giảm chi phí xã hội, ...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong toàn huyện. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP.

- Thực hiện đúng quy định của Luật đấu thầu trong việc mua sắm trang thiết bị tài sản đúng định mức, tiêu chuẩn; Luật đầu tư công trong xây dựng cơ bản theo quy định.

- Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách của cấp huyện, xã, các đơn vị hành chính sự nghiệp từng năm. Đảm bảo công khai đầy đủ các bước theo quy định tại Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; Các cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản

có sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, ...

- Kết hợp chặt chẽ giữa việc thực hiện chương trình hành động, chống tham nhũng với chương trình hành động THTK, CLP, nhất là trong các lĩnh vực về đất đai, đầu tư XDCB, thu chi ngân sách, quản lý tài chính công.

- Triển khai thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ “Về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức đơn vị”.

- Kiểm tra, đánh giá chất lượng và khai thác sử dụng các công trình đầu tư trên địa bàn huyện, tham mưu UBND huyện xử lý những trường hợp quản lý, sử dụng vốn, sử dụng công trình kém hiệu quả.

- Thực hiện công tác chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ trọng tâm là việc luân chuyển đội ngũ kế toán, địa chính các xã, thị trấn phù hợp với năng lực, chuyên môn, phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện THTK, CLP và kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP.

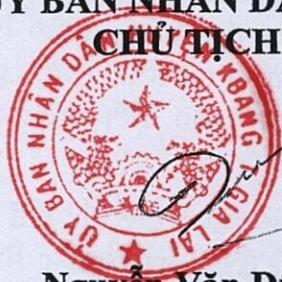
Trên đây là Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện ./.

*Noi nhận:*

- TT HĐND huyện;
  - TT UBND huyện;
  - Các vị đại biểu HĐND huyện;
  - Phòng TC-KH;
  - Lưu VT-VP-TH.
- NH*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

**PHỤ LỤC**  
**PHÂN PHỐI THU NHẬP NĂM 2022 (Đến ngày 31/05/2022)**  
*(Kèm theo BC số 257/BC-UBND ngày 17/06/2022 của UBND huyện)*

Số tự	Tên đơn vị	Số tiền (1.000đ)	Ghi chú
I	<b>Đơn vị quản lý HCNN</b>	<b>192.800.000</b>	
1	Văn phòng HĐND huyện	13.000.000	
2	Văn phòng UBND huyện	36.500.000	
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9.000.000	
4	Phòng Tư pháp	12.000.000	
5	Phòng Kinh tế & HT	21.000.000	
6	Phòng Tài chính - KH	8.000.000	
7	Phòng Giáo dục & ĐT	15.000.000	
8	Phòng Lao động - TB&XH	10.000.000	
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.500.000	
10	Thanh tra Huyện	15.000.000	
11	Phòng Dân tộc huyện	5.800.000	
12	Văn phòng Huyện ủy	45.000.000	





**KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**  
 Ký bao cáo Từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 và ước đến 30/06/2022  
 (Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND huyện Kbang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch	Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022		
1	2		3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4
<b>I Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>									
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản							
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản							
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc							
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ							
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiên nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng							
<b>II Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>									
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN								
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng							
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	9.135	7.927					
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng							
1.4	Các nội dung khác								
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN								

NPH

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú		
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch		
1	2		3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:										
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>										
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>										
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>										
	<i>Tiết kiệm xăng dầu</i>										
	<i>Tiết kiệm mực sách</i>										
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>										
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>										
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>										
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>										
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện lãi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)										
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện lãi lại đã chi	triệu đồng									
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:										
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	triệu đồng									
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng									
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	triệu đồng									
	<i>Các nội dung khác</i>										

Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chỉ được duyệt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch	Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	2.744	2.600	231	193	38	8,4	8,9
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng							
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng							
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng							
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng							
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lăng phí, sai chế độ	đơn vị							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị							
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lăng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị							
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng							
4	Các nội dung khác								
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đỗ lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước								
1	Phương tiện đỗ lại ( ô tô, mô tô, xe gắn máy)	chiếc	34	34					
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc							
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc							
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc							
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc							

2/2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú	
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch		
1	2		3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.5	Só tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng									
2	Tài sản khác										
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	1								
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản									
2.3	Só tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng									
3	Các nội dung khác										
<b>IV Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng</b>											
1	Trong đầu tư xây dựng										
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án									
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng									
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng đài toán</i>	triệu đồng	34	100	60	50	10	176,5	60,0		
	- <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng									
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng									
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng									
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng									
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án									
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ										

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
	<b>Số lượng</b>	dự án								
	<b>Giá trị đầu tư phải thanh toán</b>	triệu đồng								
<b>2</b>	<b>Trụ sở làm việc</b>									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	117.043	117.043						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sáp xếp lại	m2								
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chê độ	m2								
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chê độ đã xử lý	m2								
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Nhà công vụ</b>									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	4.507	4.507						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sáp xếp lại	m2								
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chê độ	m2								
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chê độ đã xử lý	m2								
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú		
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch		
1	2		3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
<b>V Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b>											
1	Quản lý, sử dụng đất										
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bô hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2									
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bô hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2									
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng									
1.4	Các nội dung khác										
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác										
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ									
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng									
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được										
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án									
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng									
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt										
4	Các nội dung khác										
<b>VI Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước</b>											
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch	Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng							
3	Các nội dung khác								
<b>VII Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b>									
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh								
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu				triệu đồng				
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng				triệu đồng				
	<i>Tiết kiệm điện</i>				Kwh				
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>				Tấn (lt)				
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý				triệu đồng				
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật				triệu đồng				
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký				triệu đồng				
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện				triệu đồng				
2	Quản lý đầu tư xây dựng								
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	12	13	13	13	13	108,3	100,0
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	12	13	13	13	13	108,3	100,0
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được								
	<i>Thambi định, phe duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú		
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu trước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch		
1	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...		3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
	Thực hiện đầu tư, thi công		triệu đồng	34	100	60	50	10	176,5	100,0	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		triệu đồng								
	Số lượng dư án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật		du án								
2.5	Các nội dung khác		triệu đồng								
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN										
	Số tiền tiết kiệm được		triệu đồng								
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt		triệu đồng								
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí		triệu đồng								
4	Mua sắm tài sản, phương tiện										
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		chiếc								
	Số lượng xe đầu kỵ		chiếc								
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)		chiếc								
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ		triệu đồng								
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)		chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch	Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5
Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyên nhượng		triệu đồng							
4.2 Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, ché đợ	chiếc								
Số lượng xe mua sắm, trang bị sai ché đợ	chiếc								
Số tiền mua xe trang bị sai ché đợ	triệu đồng								
5 Nợ phải thu khó đòi									
Số đầu kỳ	triệu đồng								
Số cuối kỳ	triệu đồng								
6 Vốn chủ sở hữu									
Số đầu năm	triệu đồng								
Số cuối kỳ	triệu đồng								
VII THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1 Hộ gia đình thực hiện nộp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ								
2 Các vụ việc gây lỗ lảng phí được phát hiện	Vụ								
IX Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP									
1 Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc								
2 Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo		So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú	
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu trước 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1										
					2	3	4	5	6=7+8	7
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/don vi							8	9=6/4
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lăng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/don vi								10=6/5
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lăng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát (không tổng hợp số liệu của Ngành thuế)	triệu đồng								
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lăng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng								

NH